

Số: 1478/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng  
công trình: Cắm mốc ranh giới diện tích rừng Rừng đặc dụng Tà Xùa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Thông tư 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phân định ranh giới rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;*

*Theo đề nghị của Chi cục Kiểm lâm Sơn La tại Tờ trình số 22/TTr-CCKL ngày 14/7/2020; Kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 138/SXD-KQTD ngày 12/6/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cắm mốc ranh giới diện tích rừng Rừng đặc dụng Tà Xùa với những nội dung chính sau:

1. **Tên công trình:** Cắm mốc ranh giới diện tích rừng Rừng đặc dụng Tà Xùa.
2. **Chủ đầu tư:** Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La.
3. **Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Chi nhánh Tây Bắc Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Quốc Tế.
4. **Chủ nhiệm lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Kỹ sư Nguyễn Đăng Tiến.
5. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Việc xây dựng các mốc ranh giới diện tích rừng nhằm mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các trường hợp cố tình huỷ hoại tài nguyên rừng, lấn chiếm đất rừng. Đồng thời làm cơ sở để xây dựng các dự án thành phần để phục hồi, bảo tồn đa dạng sinh học và các nguồn gen quý hiếm phục vụ cho nghiên cứu khoa học và thăm quan du lịch.
6. **Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:** Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng Sơn La tại Kết quả thẩm định số 138/SXD-KQTD ngày 12/6/2020, bao gồm một số nội dung sau:
  - 6.1 **Quy mô xây dựng:** Cắm mốc ranh giới số lượng 165 mốc.
  - 6.2. **Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:**
    - Kiến trúc: Thân mốc chiều dài 1,0m; mặt cắt ngang hình chữ nhật tiết diện (0,3x0,12)m; thân mốc sơn màu trắng, ký hiệu mốc khắc chìm, mặt chữ sơn màu đỏ.
    - Kết cấu: Đế móng đệm bê tông đá 4x6 mác 100; đế, thân mốc đổ bê tông cốt thép đúng sẵn mác 200.
  - 6.3. **Các chi tiết khác:** Theo hồ sơ thiết kế Bản vẽ thi công.
7. **Địa điểm xây dựng:** Tại khu rừng đặc dụng Tà Xùa trên địa bàn các huyện Bắc Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.
8. **Loại và cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.
9. **Tổng mức đầu tư: 2.497.458.000 đồng.** Bằng chữ: *Hai tỷ bốn trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn.*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 2.154.537.400 đồng
- Chi phí QLDA: 54.118.062 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 128.245.938 đồng
- Chi phí khác: 41.342.890 đồng
- Chi phí dự phòng: 119.214.079 đồng

*(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)*

10. **Nguồn vốn đầu tư:** Đã giao Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.



**11. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư thuê Tư vấn quản lý dự án theo quy định (*Công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng, chủ đầu tư căn cứ Khoản 8, Điều 1, Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ để tổ chức quản lý dự án theo quy định*).

**12. Tiến độ thực hiện:** Năm 2020.

**Điều 2.** Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La (*Chủ đầu tư*) có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo Điều 1, Quyết định này đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả; không để thất thoát, lãng phí vốn đầu tư; quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên, Bắc Yên; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *B*

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 15b.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lò Minh Hùng**





**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH**  
**CÔNG TRÌNH: CẤM MỐC RANH GIỚI DIỆN TÍCH RỪNG RỪNG ĐẶC DỤNG TÀ XÙA**  
(Kèm theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Khoản mục chi phí                                                | Ký hiệu | Cách tính                     | Chi phí trước thuế | Thuế GTGT   | Chi phí sau thuế |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------|--------------------|-------------|------------------|
| 1   | Chi phí xây dựng                                                 | Gepxd   |                               | 1.958.670.364      | 195.867.036 | 2.154.537.400    |
|     | Chi phí xây dựng                                                 | Gxd     | Gxd1+Gxd2+Gxd3                | 1.958.670.364      | 195.867.036 | 2.154.537.400    |
|     | Cột mốc TX-58                                                    | Gxd1    | Theo dự toán                  | 20.135.810         | 2.013.581   | 22.149.391       |
|     | Cột mốc TX-59                                                    | Gxd1    | Theo dự toán                  | 19.842.710         | 1.984.271   | 21.826.981       |
|     | Cột mốc TX                                                       | Gxd3    | Theo dự toán                  | 1.918.691.844      | 191.869.184 | 2.110.561.028    |
| 2   | Chi phí quản lý dự án                                            | Gqlda   | Gxd x 2.763%                  | 54.118.062         |             | 54.118.062       |
| 3   | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng                                   | Gtv     | Gtv1 : Gtv6                   | 116.587.216        | 11.658.722  | 128.245.938      |
| 3.1 | Chi phí khảo sát                                                 | Gtv1    | Theo dự toán                  | 28.476.032         | 2.847.603   | 31.323.635       |
| 3.2 | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật                           | Gtv2    | tk1+tk2+tk3                   | 26.774.818         | 2.677.482   | 29.452.299       |
|     | Cột mốc TX-58                                                    | Tk1     | Gxd1 x 5,04%                  | 1.014.845          | 101.484     | 1.116.329        |
|     | Cột mốc TX-59                                                    | Tk1     | Gxd1 x 5,04% x (0,9*0,36+0,1) | 424.031            | 42.403      | 466.434          |
|     | Cột mốc TX                                                       | Tk2     | Gxd1 x 5,04% x (0,9*0,18+0,1) | 25.335.942         | 2.533.594   | 27.869.536       |
|     |                                                                  | Gtv3    | Tối thiểu                     | 2.000.000          | 200.000     | 2.200.000        |
|     |                                                                  | Gtv4    | Tối thiểu                     | 2.000.000          | 200.000     | 2.200.000        |
| 3.5 | Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công XD   | Gtv5    | Gxd x 0,2%                    | 3.917.341          | 391.734     | 4.309.075        |
| 3.6 | Chi phí thẩm định HSMST thi công xây dựng                        | Gtv6    | 0,05%*Gxd (mức tối thiểu)     | 1.000.000          | 100.000     | 1.100.000        |
| 3.7 | Chi phí thẩm kết quả lựa chọn nhà thầu thi công XD               | Gtv7    | 0,05%*Gxd (mức tối thiểu)     | 1.000.000          | 100.000     | 1.100.000        |
| 3.8 | Chi phí giám sát công tác khảo sát                               | Gtv8    | 4,072%*Gtv1                   | 1.159.544          | 115.954     | 1.275.498        |
| 3.9 | Chi phí giám sát thi công xây dựng                               | Gtv9    | 2,566% x Gxd                  | 50.259.482         | 5.025.948   | 55.285.430       |
| 4   | Chi phí khác                                                     | Gk      | Gk1 : Gk7                     | 38.153.063         | 3.189.827   | 41.342.890       |
| 4.1 | Phí thẩm định BCKTKT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)                  | Gk1     | Gxd x 0,019%*50%              | 186.074            |             | 186.074          |
| 4.2 | Phí bảo hiểm công trình                                          | Gk2     | Gxd x 0,2%                    | 3.917.341          | 391.734     | 4.309.075        |
| 4.3 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC) | Gk3     | TMĐT x 0,57%*50%              | 6.068.721          |             | 6.068.721        |
| 4.4 | Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 10/2020/TT-BTC)              | Gk4     | TMĐT x 0,96%                  | 20.442.006         | 2.044.201   | 22.486.207       |
| 4.5 | Chi phí công tác nghiệm thu CT trước khi đưa vào sử              | Gk5     | 15% Gtv8                      | 7.538.922          | 753.892     | 8.292.814        |
| 5   | Chi phí dự phòng                                                 | Gdp     | Gdp1 + Gdp2                   | 108.376.435        | 10.837.644  | 119.214.079      |
| 5.1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh                 | Gdp1    | Tạm tính                      | 108.376.435        | 10.837.644  | 119.214.079      |
| 6   | TỔNG CỘNG                                                        |         |                               | 2.275.905.141      | 221.553.228 | 2.497.458.000    |

43

